

Fushita **CATALOG**

**20
26**



MỤC LỤC

02 **GIỚI THIỆU** | Introduction

05 **GRANITE**

06 600x1200_{mm}

26 1200x1200_{mm}

34 1000x1000_{mm}

42 800x800_{mm} | 600x600_{mm}

44 300x600x12_{mm}

49 **PORCELAIN**

50 800x800_{mm} | 600x600_{mm}

64 400x800_{mm} | 300x600_{mm}

78 152x800_{mm}

82 400x400_{mm} | 300x300_{mm}

GIỚI THIỆU

INTRODUCTION

TASA Group được thành lập năm 2013 tại Khu công nghiệp Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ. Chúng tôi luôn tiên phong ứng dụng những công nghệ tiên tiến nhất thế giới vào quá trình sản xuất gạch ốp lát.

Với hơn 10 năm phát triển, TASA đã trở thành một trong những thương hiệu hàng đầu trong ngành vật liệu xây dựng tại Việt Nam. TASA là một thương hiệu đáng tin cậy tại thị trường trong nước cũng như quốc tế.

Năm 2024, TASA vinh dự được nằm trong Top 500 Doanh nghiệp tạo giá trị hàng đầu tại Việt Nam, Top 10 Doanh nghiệp ngành Bất động sản – Xây dựng – Vật liệu xây dựng, và lọt vào Top 5 Công ty Vật liệu xây dựng nhóm ngành gạch ốp lát.

TASA cam kết rằng mỗi sản phẩm của chúng tôi tạo ra đều là sự hòa quyện giữa vẻ đẹp của tự nhiên, công nghệ hiện đại và sự khéo léo của bàn tay con người.

TASA Group was established in 2013 at Thuy Van Industrial Zone, Thuy Van Commune, Viet Tri City, Phu Tho Province. We have always been at the forefront of applying the world's most advanced technologies in the production of ceramic tiles.

With over 10 years of development, TASA has become one of the leading brands in the construction materials industry in Vietnam. TASA is a trusted brand in both domestic and international markets.

In 2024, TASA was honored to be ranked among the Top 500 Value-Creating Enterprises in Vietnam, the Top 10 Enterprises in the Real Estate – Construction – Building Materials sector, and the Top 5 Companies in the ceramic tile segment of the building materials industry.

TASA's products are inspired by the beauty of nature. “Art from Nature” is our commitment that every product we create is a harmonious blend of natural beauty, modern technology, and human craftsmanship.





**GRANITE
TILES**

600x1200mm
GRANITE TILES



1810 Nano Polish
6 faces



1811 Nano Polish
6 faces



1812 Nano Polish
6 faces





600x1200mm

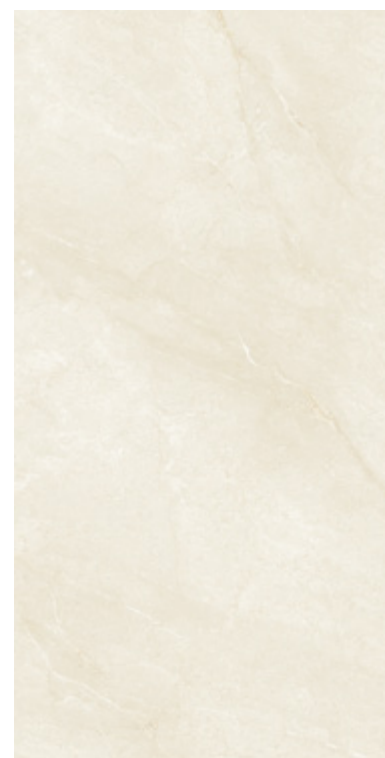
GRANITE TILES



1813 Nano Polish
6 faces



1814 Nano Polish
6 faces

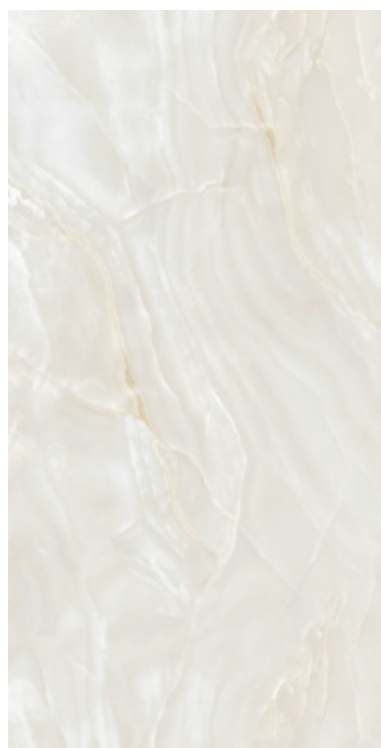


1815 Nano Polish
6 faces

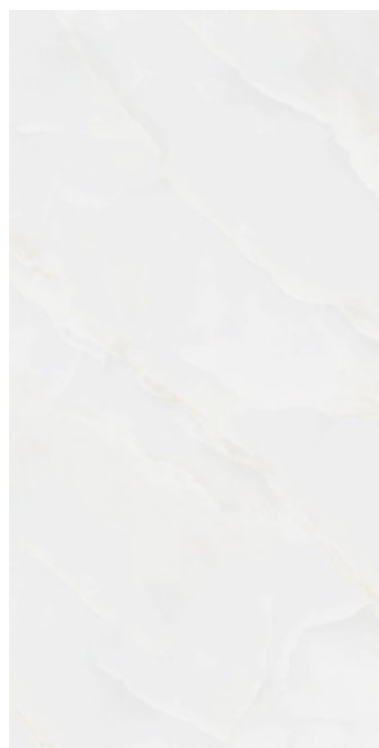


600x1200mm

GRANITE TILES



1816 Nano Polish
6 faces



1817 Nano Polish
6 faces

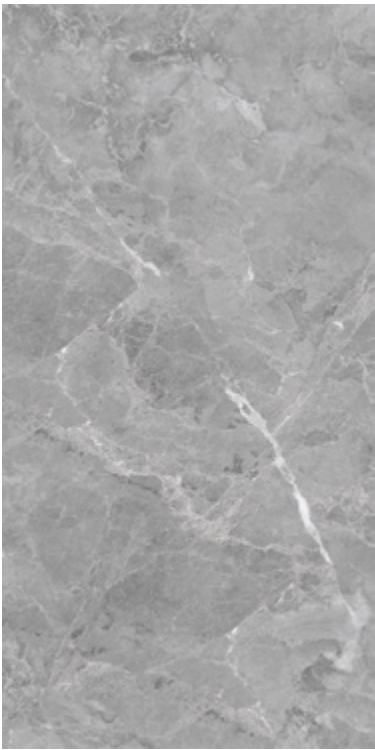


1818 Nano Polish
6 faces





600x1200mm
GRANITE TILES



1819 Nano Polish
6 faces



600x1200mm

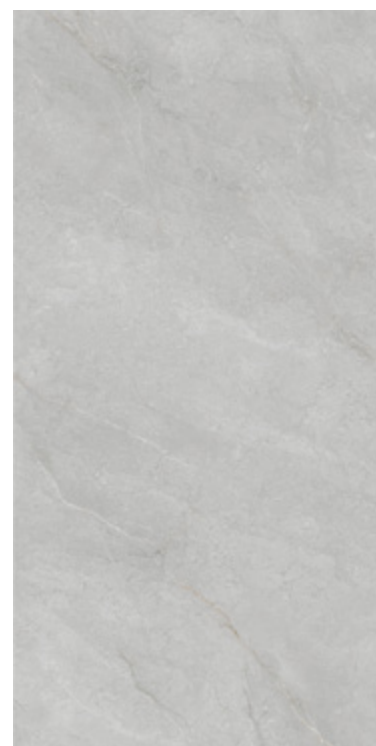
GRANITE TILES



1861 Matt Silk
6 faces



1862 Matt Silk
6 faces



1863 Matt Silk
6 faces



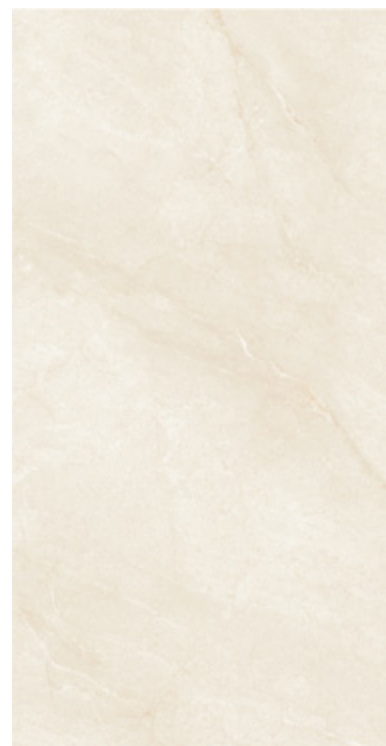


600x1200mm

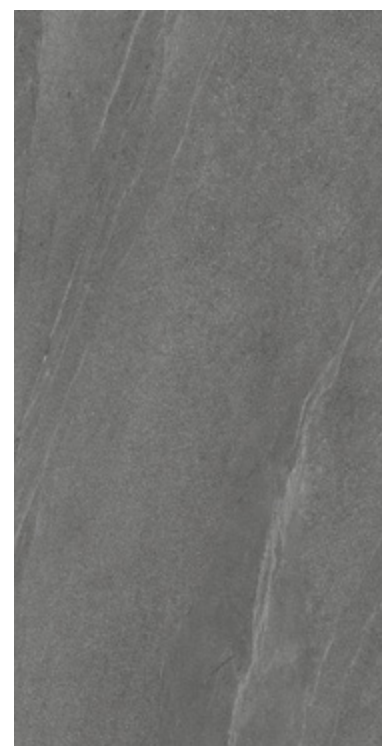
GRANITE TILES



1864 Matt Silk
6 faces



1865 Matt Silk
6 faces



1866 Matt Silk
6 faces





1200x1200mm
GRANITE TILES



9561 Glossy
4 faces



9562 Glossy
4 faces



9563 Glossy
4 faces



9564 Glossy
4 faces



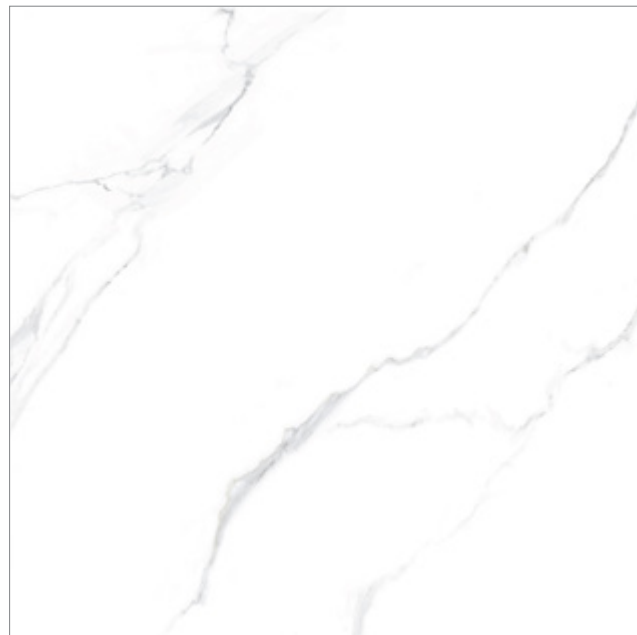


1200x1200mm

GRANITE TILES



9565 Glossy
4 faces



9566 Glossy
4 faces



1200x1200mm | 1000x1000mm

GRANITE TILES



9461 1200x1200mm
Matt Silk | 4 faces

9971 1000x1000mm
Matt Silk | 4 faces



9462 1200x1200mm
Matt Silk | 4 faces

9972 1000x1000mm
Matt Silk | 4 faces



9463 1200x1200mm
Matt Silk | 4 faces

9973 1000x1000mm
Matt Silk | 4 faces



1000x1000mm

GRANITE TILES



9871 Glossy
4 faces



9872 Glossy
4 faces



9873 Glossy
4 faces



9874 Glossy
4 faces





1000x1000mm
GRANITE TILES



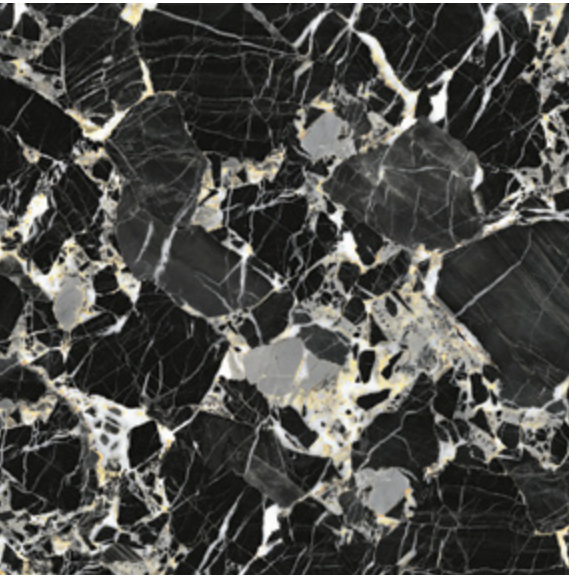
9875 Glossy
4 faces



9876 Glossy
4 faces



9877 Glossy
4 faces



1382 Glossy
3 faces



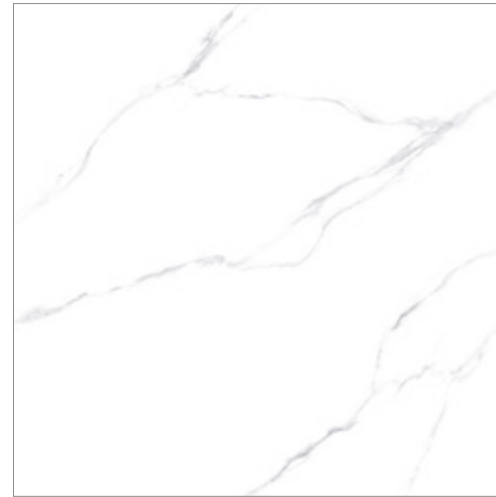


800x800mm | 600x600mm

GRANITE TILES



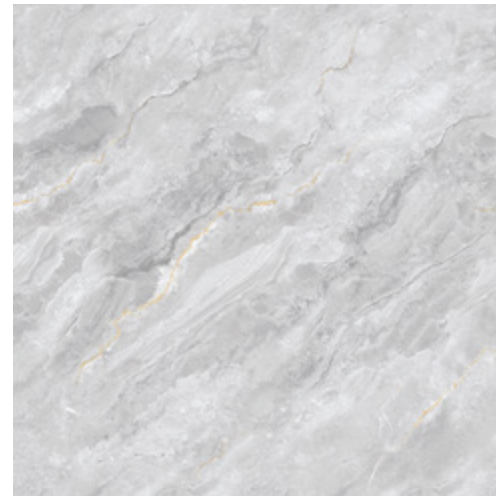
8905 800x800mm
Glossy | 4 faces



8907 800x800mm
Glossy | 4 faces



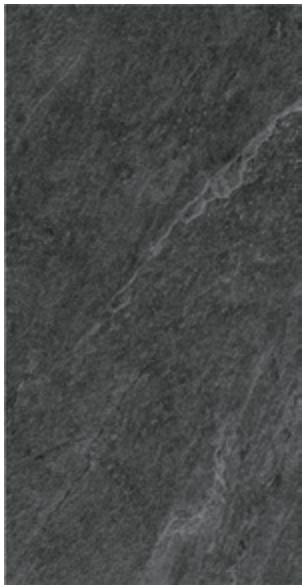
6351 600x600mm
Glossy | 3 faces



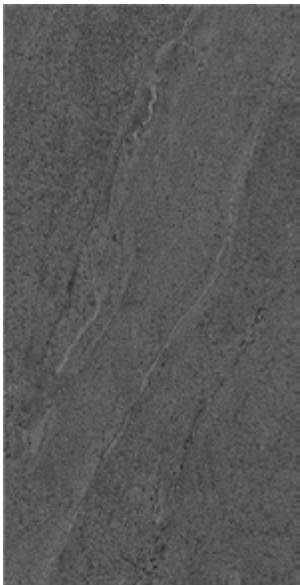
6352 600x600mm
Glossy | 3 faces



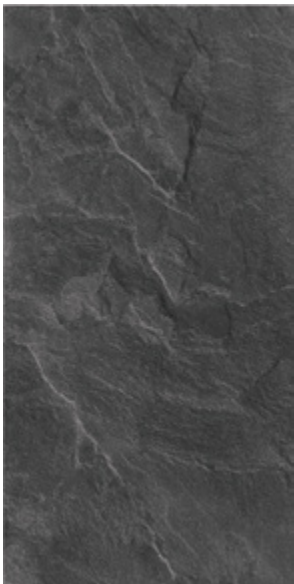
300x600x12mm
OUTDOOR GRANITE



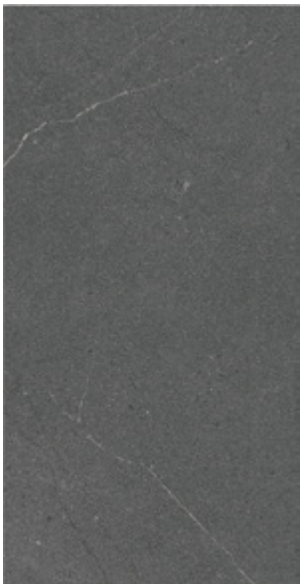
2461 Antislip
20 faces



2462 Antislip
20 faces



2463 Antislip
20 faces



2464 Antislip
20 faces







**PORCELAIN
TILES**

800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



9231 800x800mm
Glossy | 4 faces

5793 600x600mm
Glossy | 4 faces



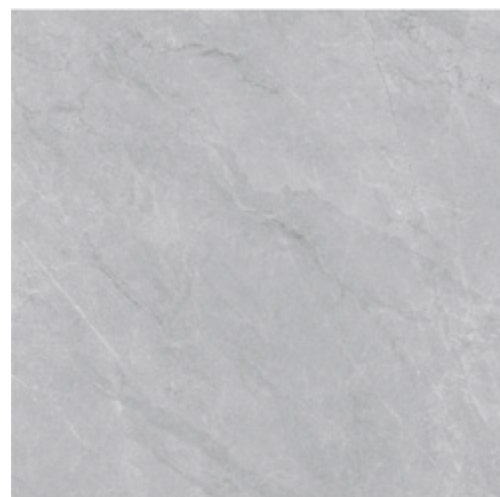
9232 800x800mm
Glossy | 4 faces

5794 600x600mm
Glossy | 4 faces



9233 800x800mm
Glossy | 4 faces

5795 600x600mm
Glossy | 4 faces



9234 800x800mm
Glossy | 4 faces

5796 600x600mm
Glossy | 4 faces



800x800mm | 600x600mm
PORCELAIN TILES



9224 800x800mm
Glossy | 4 faces
5788 600x600mm
Glossy | 4 faces



9225 800x800mm
Glossy | 4 faces
5789 600x600mm
Glossy | 4 faces



9226 800x800mm
Glossy | 4 faces
5790 600x600mm
Glossy | 4 faces



9227 800x800mm
Glossy | 4 faces
5791 600x600mm
Glossy | 4 faces



800x800mm | 600x600mm
PORCELAIN TILES



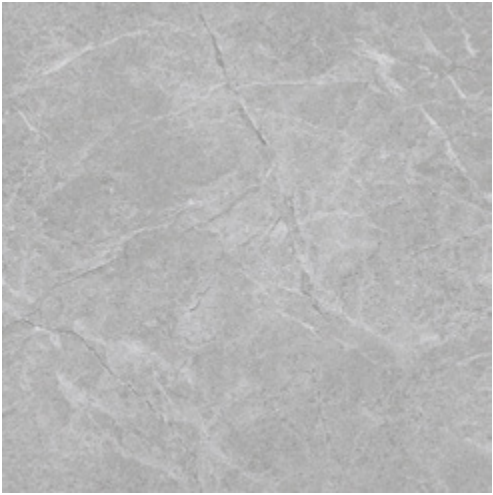
9215 800x800mm
Glossy | 4 faces
5781 600x600mm
Glossy | 4 faces



9216 800x800mm
Glossy | 4 faces
5782 600x600mm
Glossy | 4 faces



9217 800x800mm
Glossy | 4 faces
5783 600x600mm
Glossy | 4 faces



9218 800x800mm
Glossy | 4 faces
5784 600x600mm
Glossy | 4 faces



800x800mm | 600x600mm
PORCELAIN TILES



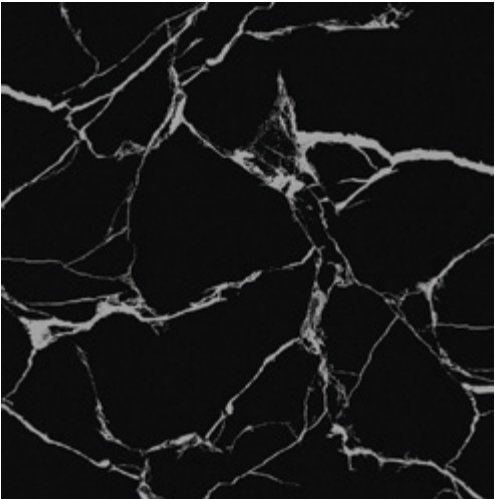
9214 800x800mm
Glossy | 6 faces

5780 600x600mm
Glossy | 6 faces



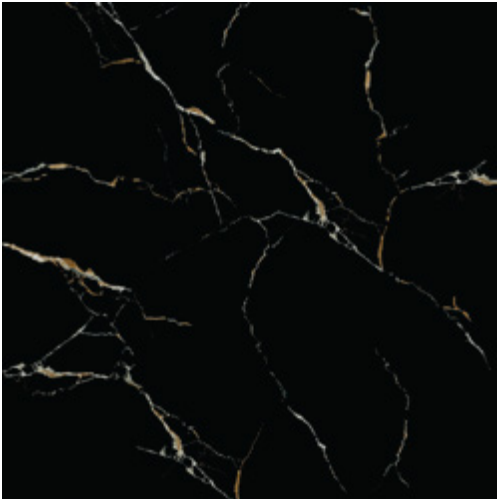
9213 800x800mm
Glossy | 4 faces

5779 600x600mm
Glossy | 4 faces



9490 800x800mm
Glossy | 4 faces

5990 600x600mm
Glossy | 4 faces

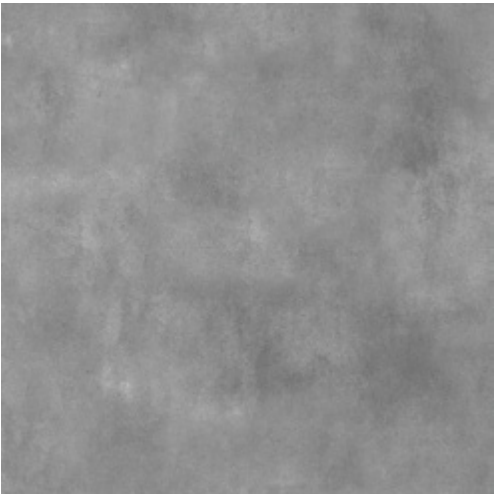


9491 800x800mm
Glossy | 4 faces

5991 600x600mm
Glossy | 4 faces



800x800mm | 600x600mm
PORCELAIN TILES



9050 800x800mm
Matt | 5 faces
5260 600x600mm
Matt | 5 faces



9051 800x800mm
Matt | 3 faces
5261 600x600mm
Matt | 3 faces



9052 800x800mm
Matt | 5 faces
5262 600x600mm
Matt | 5 faces



9053 800x800mm
Matt | 4 faces
5263 600x600mm
Matt | 4 faces



800x800mm | 600x600mm

PORCELAIN TILES



9054 800x800mm
Matt | 4 faces

5264 600x600mm
Matt | 4 faces



9055 800x800mm
Matt | 4 faces

5265 600x600mm
Matt | 4 faces



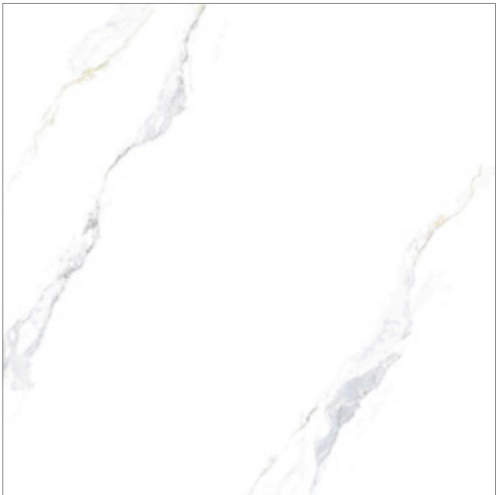
800x800mm
PORCELAIN TILES



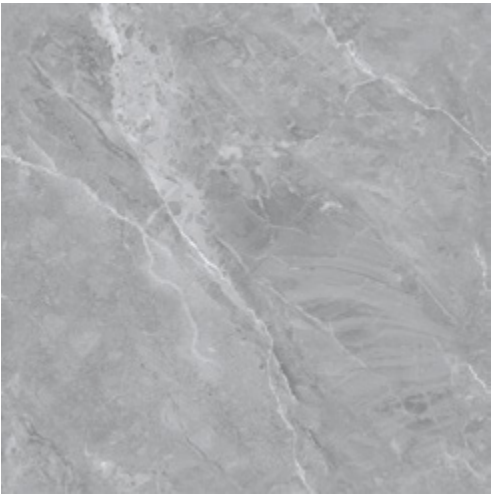
2131 Glossy
4 faces



2132 Glossy
4 faces



9202 Glossy
4 faces



9204 Glossy
4 faces



2133 Glossy
4 faces



2134 Glossy
4 faces



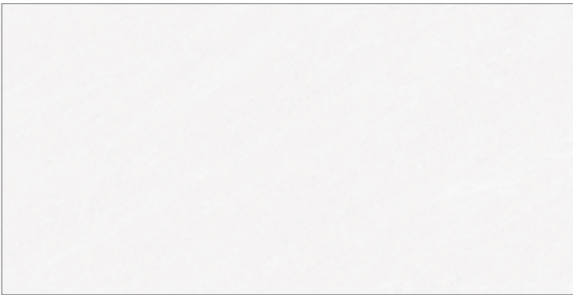
9206 Glossy
4 faces



9212 Glossy
4 faces

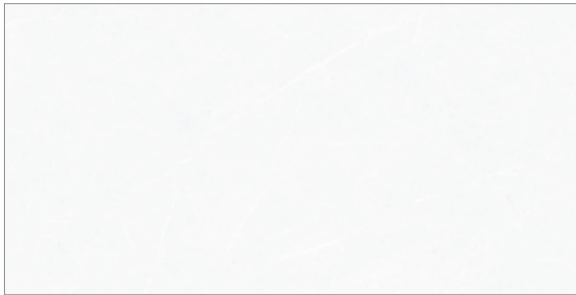
400x800mm | 300x600mm

PORCELAIN TILES



7929 400x800mm
Glossy | 4 faces

7130 300x600mm
Glossy | 4 faces



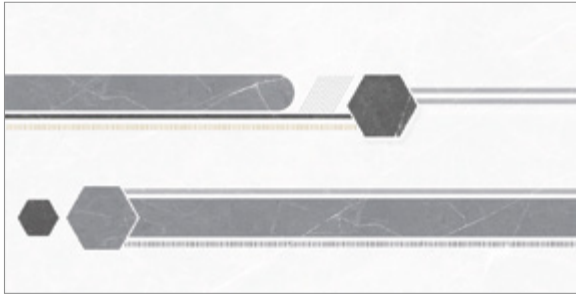
7932 400x800mm
Glossy | 4 faces

7133 300x600mm
Glossy | 4 faces



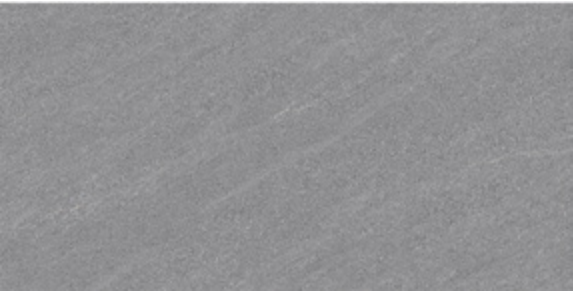
7930 400x800mm
Glossy | 1 face

7131 300x600mm
Glossy | 1 face



7933 400x800mm
Glossy | 1 face

7134 300x600mm
Glossy | 1 face



7931 400x800mm
Glossy | 4 faces

7132 300x600mm
Glossy | 4 faces



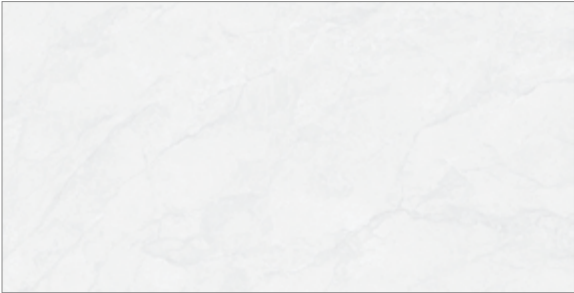
7934 400x800mm
Glossy | 4 faces

7135 300x600mm
Glossy | 4 faces



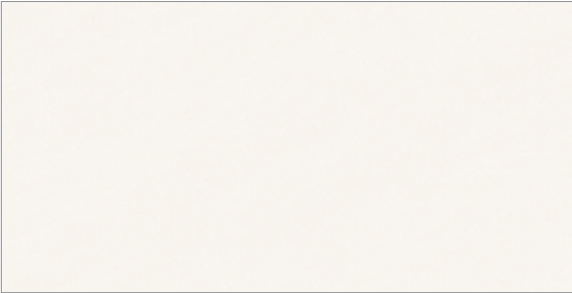
400x800mm | 300x600mm

PORCELAIN TILES



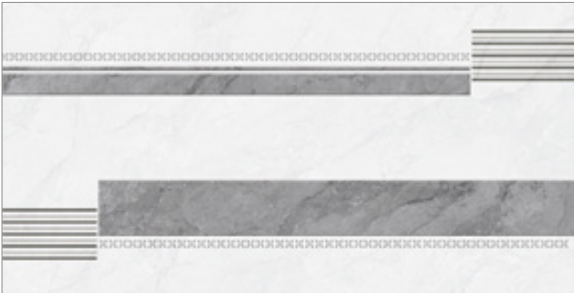
7935 400x800mm
Glossy | 4 faces

7136 300x600mm
Glossy | 4 faces



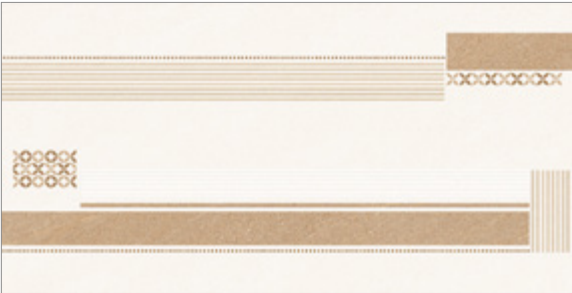
7938 400x800mm
Glossy | 4 faces

7139 300x600mm
Glossy | 4 faces



7936 400x800mm
Glossy | 1 face

7137 300x600mm
Glossy | 1 face



7939 400x800mm
Glossy | 1 face

7140 300x600mm
Glossy | 1 face



7937 400x800mm
Glossy | 4 faces

7138 300x600mm
Glossy | 4 faces



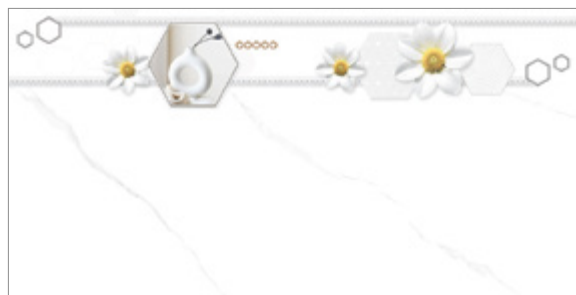
7940 400x800mm
Glossy | 4 faces

7141 300x600mm
Glossy | 4 faces

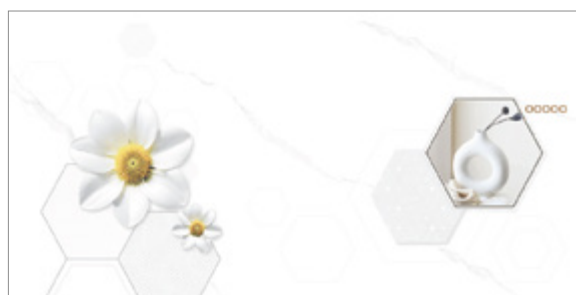


400x800mm

PORCELAIN TILES



7943 400x800mm
Glossy | 1 face



7942 400x800mm
Glossy | 1 face



7941 400x800mm
Glossy | 4 faces



400x800mm | 300x600mm
PORCELAIN TILES



7970 400x800mm
Matt Silk | 8 faces
7174 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7973 400x800mm
Matt Silk | 8 faces
7177 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



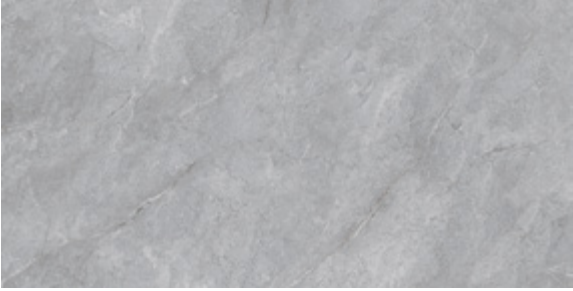
7971 400x800mm
Matt Silk | 1 face
7175 300x600mm
Matt Silk | 1 face



7974 400x800mm
Matt Silk | 1 face
7178 300x600mm
Matt Silk | 1 face



7972 400x800mm
Matt Silk | 8 faces
7176 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



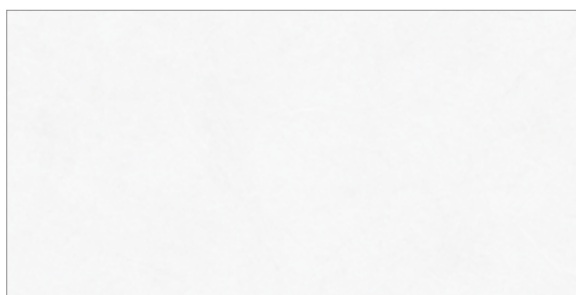
7975 400x800mm
Matt Silk | 8 faces
7179 300x600mm
Matt Silk | 8 faces





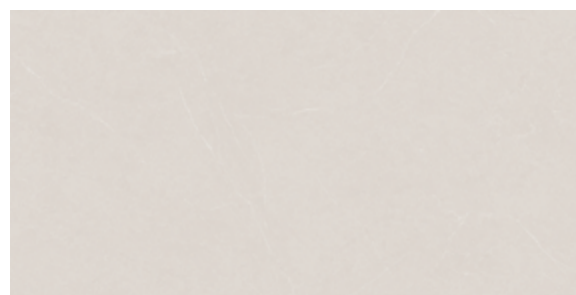
400x800mm | 300x600mm

PORCELAIN TILES



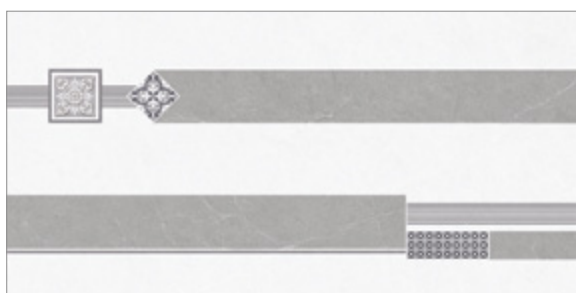
7976 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7180 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7979 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7183 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



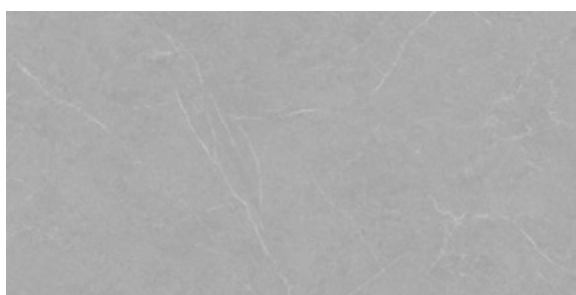
7977 400x800mm
Matt Silk | 1 face

7181 300x600mm
Matt Silk | 1 face



7980 400x800mm
Matt Silk | 1 face

7184 300x600mm
Matt Silk | 1 face



7978 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7182 300x600mm
Matt Silk | 8 faces



7981 400x800mm
Matt Silk | 8 faces

7185 300x600mm
Matt Silk | 8 faces





152x800mm
PORCELAIN TILES



1911 Matt
5 faces



1912 Matt
5 faces



1914 Matt
5 faces



1915 Matt
5 faces



1913 Matt
5 faces



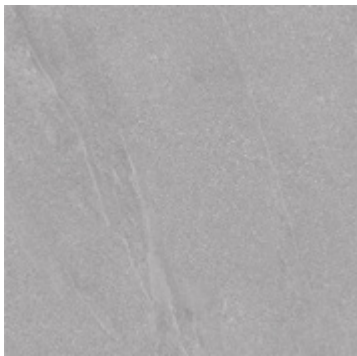
400x400mm | 300x300mm
PORCELAIN TILES



4025 400x400mm
Matt | 6 faces
3145 300x300mm
Matt | 6 faces



4026 400x400mm
Matt | 6 faces
3146 300x300mm
Matt | 6 faces



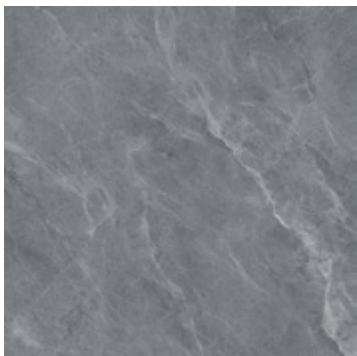
4027 400x400mm
Matt | 6 faces
3147 300x300mm
Matt | 6 faces



4028 400x400mm
Matt | 6 faces
3148 300x300mm
Matt | 6 faces



4029 400x400mm
Matt | 6 faces
3149 300x300mm
Matt | 6 faces



4030 400x400mm
Matt | 6 faces
3150 300x300mm
Matt | 6 faces



4031 400x400mm
Matt | 6 faces
3151 300x300mm
Matt | 6 faces



4032 400x400mm
Matt | 6 faces
3152 300x300mm
Matt | 6 faces



4033 400x400mm
Matt | 6 faces
3153 300x300mm
Matt | 6 faces



400x400mm | 300x300mm
PORCELAIN TILES



4011 400x400mm
Matt | 4 faces



4012 400x400mm
Matt | 4 faces



4013 400x400mm
Matt | 4 faces



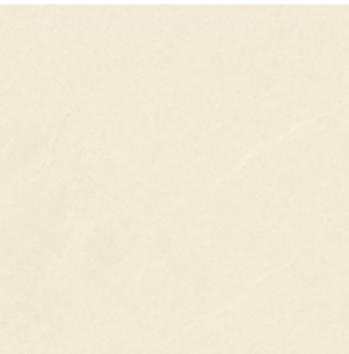
4014 400x400mm
Matt | 4 faces



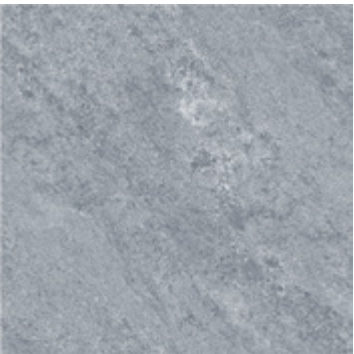
4015 400x400mm
Matt | 4 faces



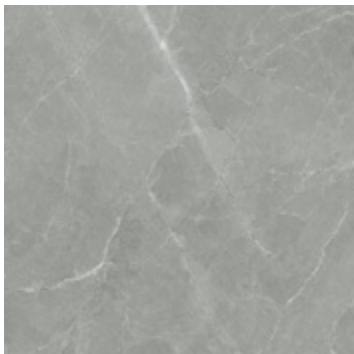
4016 400x400mm
Matt | 4 faces



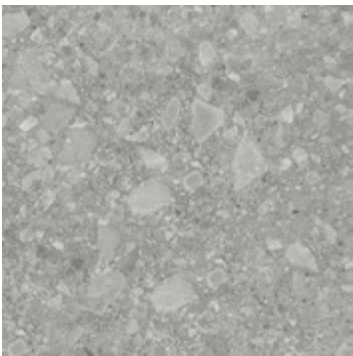
4017 400x400mm
Matt | 4 faces



4018 400x400mm
Matt | 4 faces



4019 400x400mm
Matt | 6 faces



4020 400x400mm
Matt | 6 faces



4021 400x400mm
Matt | 6 faces



4022 400x400mm
Matt | 6 faces



4023 400x400mm
Matt | 6 faces



4024 400x400mm
Matt | 6 faces



3131 300x300mm
Matt | 4 faces



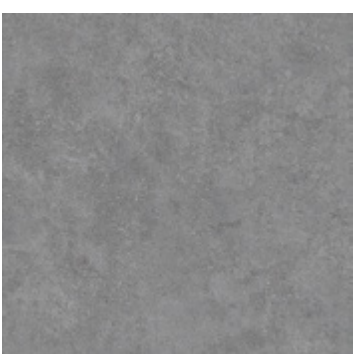
3132 300x300mm
Matt | 4 faces



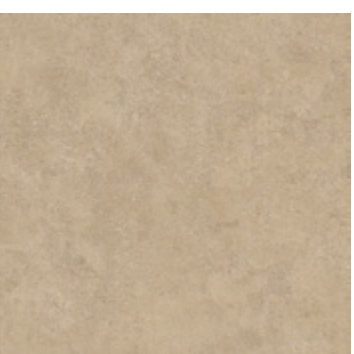
3133 300x300mm
Matt | 4 faces



3134 300x300mm
Matt | 4 faces



3135 300x300mm
Matt | 4 faces



3136 300x300mm
Matt | 4 faces



3137 300x300mm
Matt | 4 faces

TECHNICAL SPECIFICATIONS

THÔNG SỐ KỸ THUẬT SẢN PHẨM

GRANITE TILES

STT	Tên chỉ tiêu		Đơn vị	Tiêu chuẩn TCVN 13113:2020 ISO 13006:2018 BS EN 14411:2016	Tiêu chuẩn TASA
1	Độ hút nước (Water Absorption)		%	Eb ≤ 0,5%	Eb ≤ 0,5%
2	Độ hút nước mẫu đơn lớn nhất (Individual maximum)		%	Eb ≤ 0,6%	Eb ≤ 0,6%
3	Độ bền uốn (Modulus of rupture)		MPa (N/mm²)	≥ 35	≥ 35
4	Độ bền uốn mẫu đơn nhỏ nhất (Individual minimum)		MPa (N/mm²)	≥ 32	≥ 32
5	Lực uốn gãy (Breaking strength)		N	≥ 1300	≥ 1500
6	Độ cứng bề mặt - Mohs (Scratch hardness of surface)	Nano Polish	Cấp	Tối thiểu cấp 5	5 - 5,5
		Matt Silk			6 - 7
7	Độ chịu mài mòn bề mặt (Resistance to surface abrasion)	Nano Polish	Vòng - Cấp	Do nhà sản xuất chỉ ra	≥ 600-II
		Matt Silk			≥ 750-III
8	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)		Cấp	Tối thiểu cấp 3	Tối thiểu cấp 3
9	Hệ số giãn nở nhiệt dài từ nhiệt độ môi trường đến 100°C. (Coefficient of linear thermal expansion from ambient temperature to 100°C.)		10 ⁻⁶ /°C	≤ 9	≤ 9
10	Hệ số giãn nở ẩm (Moisture expansion)		Mm/m	≤ 0,6 (recommended by ISO 13006:2018) annexP	≤ 0,6
11	Độ bền rạn men (Crazing resistance)		-	Không rạn	Không rạn
12	Độ bền băng giá (Frost resistance)		Chu kỳ	≥ 100 Không nứt	≥ 100 Không nứt
13	Độ bền hóa chất (Resistance to chemicals)				
13.1	Hóa phẩm dân dụng và Muối hồ bơi. (Household chemicals and Swimming pool salts)		Loại	Không thấp hơn loại GB	Không thấp hơn loại GB
13.2	Axit và kiềm nồng độ thấp (Low concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GLB
13.3	Axit và kiềm nồng độ cao (High concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GHB
14	Hệ số ma sát sau quá trình thử: Gạch lát nền (Coefficient of friction)	Nano Polish	-	-	0,16 - 0,28
		Matt Silk	-	-	0,2 - 0,4
15	Sự khác biệt nhỏ về màu (Small colour differences)		-	-	-
16	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi (Impact resistance by measurement of coefficient of restitution)		-	-	-
17	Độ thôi chì và cadimi (Lead and Cadmium release)		-	-	-

PORCELAIN TILES

STT	Tên chỉ tiêu		Đơn vị	Tiêu chuẩn TCVN 13113:2020 ISO 13006:2018 BS EN 14411:2016	Tiêu chuẩn TASA
1	Độ hút nước (Water Absorption)		%	3<Eb≤6%	3<Eb≤6%
2	Độ hút nước mẫu đơn lớn nhất (Individual maximum)		%	Eb≤6,5%	Eb≤6,5%
3	Độ bền uốn (Modulus of rupture)		MPa (N/mm²)	≥ 22	≥ 25
4	Độ bền uốn mẫu đơn nhỏ nhất (Individual minimum)		MPa (N/mm²)	≥ 20	≥ 20
5	Lực uốn gãy (Breaking strength)		N	≥ 1000	≥ 1200
6	Độ cứng bề mặt - Mohs (Scratch hardness of surface)	Glossy	Cấp	Tối thiểu cấp 5	5 - 5,5
		Matt			6 - 7
7	Độ chịu mài mòn bề mặt (Resistance to surface abrasion)	Glossy	Vòng - Cấp	Do nhà sản xuất chỉ ra	≥ 600-II
		Matt			≥ 750-III
8	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)		Cấp	Tối thiểu cấp 3	Tối thiểu cấp 3
9	Hệ số giãn nở nhiệt dài từ nhiệt độ môi trường đến 100°C. (Coefficient of linear thermal expansion from ambient temperature to 100°C.)		10 ⁻⁶ /°C	≤ 9	≤ 9
10	Hệ số giãn nở ẩm (Moisture expansion)		Mm/m	≤ 0,6 (recommended by ISO 13006:2018) annexP	≤ 0,6
11	Độ bền rạn men (Crazing resistance)		-	Không rạn	Không rạn
12	Độ bền băng giá (Frost resistance)		Chu kỳ	≥ 100 Không nứt	≥ 100 Không nứt
13	Độ bền hóa chất (Resistance to chemicals)				
13.1	Hóa phẩm dân dụng và Muối hồ bơi. (Household chemicals and Swimming pool salts)		Loại	Không thấp hơn loại GB	Không thấp hơn loại GB
13.2	Axit và kiềm nồng độ thấp (Low concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GLB
13.3	Axit và kiềm nồng độ cao (High concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GHB
14	Hệ số ma sát sau quá trình thử: Gạch lát nền (Coefficient of friction)	Glossy	-	-	0,16 - 0,28
		Matt	-	-	0,2 - 0,4
15	Sự khác biệt nhỏ về màu (Small colour differences)		-	-	-
16	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi (Impact resistance by measurement of coefficient of restitution)		-	-	-
17	Độ thôi chì và cadimi (Lead and Cadmium release)		-	-	-

PORCELAIN TILES

STT	Tên chỉ tiêu		Đơn vị	Tiêu chuẩn TCVN 13113:2020 ISO 13006:2018 BS EN 14411:2016	Tiêu chuẩn TASA
1	Độ hút nước (Water Absorption)		%	0,5<Eb≤3%	0,5<Eb≤3%
2	Độ hút nước mẫu đơn lớn nhất (Individual maximum)		%	Eb≤3,3%	Eb≤3,3%
3	Độ bền uốn (Modulus of rupture)		MPa (N/mm²)	≥ 30	≥ 30
4	Độ bền uốn mẫu đơn nhỏ nhất (Individual minimum)		MPa (N/mm²)	≥ 27	≥ 27
5	Lực uốn gãy (Breaking strength)		N	≥ 1100	≥ 1300
6	Độ cứng bề mặt - Mohs (Scratch hardness of surface)	Glossy	Cấp	Tối thiểu cấp 5	5 - 5,5
		Matt			6 - 7
7	Độ chịu mài mòn bề mặt (Resistance to surface abrasion)	Glossy	Vòng - Cấp	Do nhà sản xuất chỉ ra	≥ 600-II
		Matt			≥ 750-III
8	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)		Cấp	Tối thiểu cấp 3	Tối thiểu cấp 3
9	Hệ số giãn nở nhiệt dài từ nhiệt độ môi trường đến 100°C. (Coefficient of linear thermal expansion from ambient temperature to 100°C.)		10 ⁻⁶ /°C	≤ 9	≤ 9
10	Hệ số giãn nở ẩm (Moisture expansion)		Mm/m	≤ 0,6 (recommended by ISO 13006:2018) annexP	≤ 0,6
11	Độ bền rạn men (Crazing resistance)		-	Không rạn	Không rạn
12	Độ bền băng giá (Frost resistance)		Chu kỳ	≥ 100 Không nứt	≥ 100 Không nứt
13	Độ bền hóa chất (Resistance to chemicals)				
13.1	Hóa phẩm dân dụng và Muối hồ bơi. (Household chemicals and Swimming pool salts)		Loại	Không thấp hơn loại GB	Không thấp hơn loại GB
13.2	Axit và kiềm nồng độ thấp (Low concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GLB
13.3	Axit và kiềm nồng độ cao (High concentration of acids and alkalis)		Loại	Không quy định	Không thấp hơn loại GHB
14	Hệ số ma sát sau quá trình thử: Gạch lát nền (Coefficient of friction)	Glossy	-	-	0,16 - 0,28
		Matt	-	-	0,2 - 0,4
15	Sự khác biệt nhỏ về màu (Small colour differences)		-	-	-
16	Độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi (Impact resistance by measurement of coefficient of restitution)		-	-	-
17	Độ thôi chì và cadimi (Lead and Cadmium release)		-	-	-





CÔNG TY CỔ PHẦN TASA GROUP

Lô B2-B3 Khu công nghiệp Thụy Vân
phường Nông Trang, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
Tel: (+84) 210 3979 888

tasaceramic.vn
info@tasaceramic.vn